Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	11
Thuyết minh các báo cáo tài chính	12 - 36

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam ("Công ty") là một công ty được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 72/UBCK-GP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với tên gọi lúc thành lập là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vàng Việt Nam.

Trong quá trình hoạt động, Công ty cũng đồng thời nhận các Giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy phép điều chỉnh	*Ngày cấp*	*Thay đổi chính*
146/UBCK-GP	Ngày 07 tháng 08 năm 2008	Thay đổi người đại diện theo pháp luật và thay đổi cơ cấu vốn các cổ đông sáng lập của Công ty
164/UBCK-GP	Ngày 13 tháng 11 năm 2008	Thay đổi tên công ty thành Công ty Chứng khoán Kenanga Việt Nam và đổi địa điểm đặt trụ sở chính của Công ty
260/ UBCK-GP	Ngày 11 tháng 9 năm 2009	Thay đổi vốn điều lệ
377/GPĐC - UBCK	Ngày 23 tháng 12 năm 2010	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
73/GPĐC - UBCK	Ngày 13 tháng 2 năm 2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật

Hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 2D Đường Thành, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm*
Ông Cao Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 05 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Bà Cao Khánh Phương	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Kho Yaw Huat	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Wee Kim Hong	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Chay Wai Leong	Uỷ viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2011
Ông Nguyễn Việt Hải	Uỷ viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Đỗ Quang Trung	Uỷ viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 05 năm 2011 Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Trần Văn Hồi	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 09 năm 2009 Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Lương Trọng Diệp	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 03 năm 2008 Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Kevin How Kow	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 09 năm 2009 Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Luigi – Ghirardello	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2010 Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm*
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Bà Doãn Thị Thịnh	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Terrence Tan Kian Meng	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Kiên	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 03 năm 2008 Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Lê Quốc Tuấn	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 03 năm 2008 Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Bà Lê Thị Vân	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 03 năm 2008 Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm*
Ông Trần Việt Thắng	Phụ trách kinh doanh	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 10 năm 2012
Ông Nguyễn Việt Hải	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2011 Miễn nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2013
Bà Đặng Thị Ngọc Anh	Quyền kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Căn cứ*
Ông Cao Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT	Giấy phép điều chỉnh số 73/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 2 năm 2012
Ông Nguyễn Việt Hải	Quyền Tổng Giám đốc	Ủy quyền số 03/UQ-KVS ngày 13 tháng 2 năm 2012 của ông Cao Văn Sơn cho Ông Nguyễn Việt Hải
Ông Trần Việt Thắng	Phụ trách kinh doanh	Ủy quyền số 19/UQ-KVS ngày 12 tháng 10 năm 2012 của ông Cao Văn Sơn cho Ông Trần Việt Thắng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chứng khoán Kenanga ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Ban giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KENANGA VIỆT NAM

Ông Trần Việt Thắng
Phụ trách kinh doanh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 2 năm 2013

Ernst & Young Vietnam Limited
14th Floor, Daeha Business Center
360 Kim Ma Street, Ba Dinh District
Hanoi, S.R of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: +84 4 3831 5090
www.ey.com/vn

Số tham chiếu: 60829428/15755188

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam ("Công ty") trình bày từ trang 5 đến trang 36 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài Chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM TẠI HÀ NỘI

Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0761/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 2 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
100	**A - TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**		**110.404.390.893**	**107.035.910.416**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***40.283.809.596***	***74.074.922.620***
111	1. Tiền		131.691.992	3.596.922.620
	2. Các khoản tương đương tiền		40.152.117.604	70.478.000.000
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***6***	***64.600.000.000***	***25.000.000.000***
121	1. Đầu tư ngắn hạn		64.600.000.000	25.000.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			-
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***3.936.321.956***	***6.548.432.076***
132	1. Trả trước cho người bán		356.017.500	-
138	2. Các khoản phải thu khác	7	10.386.607.901	11.056.285.816
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(6.806.303.445)	(4.507.853.740)
140	***IV. Hàng tồn kho***		-	-
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***1.587.370.676***	***1.412.555.720***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		654.334.636	185.315.110
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		246.465.186	102.188.096
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		686.570.854	1.125.052.514
200	**B - TÀI SẢN DÀI HẠN**		**7.715.230.455**	**10.862.991.536**
220	***I. Tài sản cố định***		***7.099.588.438***	***9.266.791.448***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.287.669.515	3.138.188.642
222	*Nguyên giá*		*9.046.669.425*	*8.713.973.971*
223	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(6.758.999.910)*	*(5.575.785.329)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	4.811.918.923	6.128.602.806
228	*Nguyên giá*		*7.684.301.890*	*7.431.760.702*
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(2.872.382.967)*	*(1.303.157.896)*
	3. Mua sắm tài sản cố định		-	-
250	***II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***		-	-
258	1. Đầu tư dài hạn khác		200.000.000	200.000.000
259	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác		(200.000.000)	(200.000.000)
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***615.642.017***	***1.596.200.088***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	51.827.491	599.837.496
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	12	318.585.526	293.704.836
268	4. Tài sản dài hạn khác	13	245.229.000	702.657.756
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**118.122.732.683**	**117.898.901.952**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
300	**A - NỢ PHẢI TRẢ**		**1.806.931.823**	**3.574.465.050**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***1.806.931.823***	***3.574.465.050***
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		114.620.500	653.347.551
313	3. Người mua ứng trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	55.572.085	137.488.220
315	5. Phải trả người lao động		5.287.449	67.161.665
316	6. Chi phí phải trả	15	298.839.567	605.880.454
320	7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	556.602.961	1.125.215.372
321	8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		-	127.035.300
328	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	776.009.261	858.336.488
330	***II. Nợ dài hạn***		-	-
400	**B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**116.315.800.860**	**114.324.436.902**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***116.315.800.860***	***114.324.436.902***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.000.000.000	135.000.000.000
413	2. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		-	-
420	4. Lợi nhuận chưa phân phối		(18.684.199.140)	(20.675.563.098)
430	***II. Quỹ khen thưởng và phúc lợi***		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**118.122.732.683**	**117.898.901.952**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
001	**1. Tài sản cố định thuê ngoài**	-	-
002	**2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ**	-	-
003	**3. Tài sản nhận ký cược**	-	-
004	**4. Nợ khó đòi đã xử lý**	-	-
005	**5. Ngoại tệ các loại**	-	**17.187**
006	**6. Chứng khoán lưu ký**	**5.913.164.500**	**14.071.432.000**
	Trong đó:		
007	***6.1. Chứng khoán giao dịch***	***5.883.414.500***	**13.728.201.600**
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	5.883.414.500	13.728.201.600
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	***6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch***	-	-
017	***6.3. Chứng khoán cầm cố***	-	-
022	***6.4. Chứng khoán tạm giữ***	-	-
027	***6.5. Chứng khoán chờ thanh toán***	***29.750.000***	**343.230.400**
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	29.750.000	343.230.400
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-
032	***6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút***	-	-
037	***6.7. Chứng khoán chờ giao dịch***	-	-
042	***6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay***	-	-
047	***6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch***	-	-
050	**7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết**	-	-
082	***8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng***	-	-
083	***9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán***	-	-
084	***10. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá***	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KENANGA VIỆT NAM

Bà Trần Thị Dung	Bà Đặng Thị Ngọc Anh	Ông Trần Việt Thắng
Người lập	Quyền Kế toán trưởng	Phụ trách Kinh doanh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 2 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 23 là một phần của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2012*	*Năm 2011*
01	**1. Doanh thu**	**18**	**14.983.507.542**	**17.387.519.001**
	Trong đó:			
01.1	- Doanh thu môi giới chứng khoán		38.255.946	455.890.192
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		12.000.000	-
01.9	- Doanh thu khác		14.933.251.596	16.931.628.809
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**		**-**	**-**
10	**3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh**		**14.983.507.542**	**17.387.519.001**
11	**4. Chi phí hoạt động kinh doanh**	**19**	**(6.633.739.746)**	**(6.914.172.883)**
20	**5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh**		**8.349.767.796**	**10.473.346.118**
25	**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**20**	**(6.351.617.168)**	**(10.359.581.581)**
30	**7. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.998.150.628**	**113.764.537**
31	**8. Thu nhập khác**		**-**	**-**
32	**9. Chi phí khác**		**(6.786.670)**	**-**
40	**10. Lợi nhuận/(lỗ) khác**		**(6.786.670)**	**-**
50	**11. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế**		**1.991.363.958**	**113.764.537**
51	**12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**		**-**	**-**
60	**13. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1.991.363.958**	**113.764.537**
90	**14. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**	**22.3**	**147,51**	**8,43**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KENANGA VIỆT NAM

Bà Trần Thị Dung	Bà Đặng Thị Ngọc Anh	Ông Trần Việt Thắng
Người lập	Quyền Kế toán trưởng	Phụ trách Kinh doanh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 2 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 23 là một phần của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2012*	*Năm 2011*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế**		**1.991.363.958**	**113.764.537**
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao/khấu trừ tài sản cố định	10, 11	2.752.439.652	2.612.427.245
03	Các khoản lập dự phòng		2.298.449.705	1.428.609.756
05	Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư		-	-
06	Chi phí lãi vay		-	-
07	Lãi /(lỗ) từ thanh lý tài sản cố định		-	-
08	**Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**7.042.253.315**	**4.154.801.538**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		882.028.051	3.845.015.706
10	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư		-	-
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(1.219.523.222)	(4.640.811.030)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(310.634.526)	450.248.764
13	Tiền lãi vay đã trả		-	-
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**6.394.123.618**	**3.809.254.978**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	11	(585.236.642)	(6.942.187.147)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.700.000.000	43.222.987.780
25	Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác		(50.300.000.000)	(25.000.000.000)
28	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(40.185.236.642)**	**11.280.800.633**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2012*	*Năm 2011*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**-**	**-**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(33.791.113.024)**	**15.090.055.611**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**74.074.922.620**	**58.984.867.009**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**40.283.809.596**	**74.074.922.620**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KENANGA VIỆT NAM

Bà Trần Thị Dung	Bà Đặng Thị Ngọc Anh	Ông Trần Việt Thắng
Người lập	Quyền kế toán trưởng	Phụ trách Kinh doanh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 2 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 23 là một phần của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
				Giai đoạn từ ngày 1/1/2011 đến ngày 31/12/2011		Giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 31/12/2012			
		Ngày 01/01/2011	Ngày 01/01/2012	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 31/12/2011	Ngày 31/12/2012
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Lỗ lũy kế		(20.789.327.635)	(20.675.563.098)	113.764.537	-	1.991.363.958	-	(20.675.563.098)	(18.684.199.140)
Tổng cộng		**114.210.672.365**	**114.324.436.902**	**113.764.537**	**-**	**1.991.363.958**	**-**	**114.324.436.902**	**116.315.800.860**

Bà Trần Thị Dung
Người lập

Bà Đặng Thị Ngọc Anh
Quyền Kế toán trưởng

Ông Trần Việt Thắng
Phụ trách Kinh doanh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 2 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 23 là một phần của báo cáo tài chính này

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam ("Công ty") là một công ty được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 72/UBCK-GP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với tên gọi lúc thành lập là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vàng Việt Nam.

Trong quá trình hoạt động, Công ty cũng đồng thời nhận các Giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy phép điều chỉnh	*Ngày cấp*	*Thay đổi chính*
146/UBCK-GP	Ngày 07 tháng 08 năm 2008	Thay đổi người đại diện theo pháp luật và thay đổi cơ cấu vốn các cổ đông sáng lập của Công ty
164/UBCK-GP	Ngày 13 tháng 11 năm 2008	Thay đổi tên công ty thành Công ty Chứng khoán Kenanga Việt Nam và đổi địa điểm đặt trụ sở chính của Công ty
260/ UBCK-GP	Ngày 11 tháng 9 năm 2009	Thay đổi vốn điều lệ
377/GPĐC-UBCK	Ngày 23 tháng 12 năm 2010	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
73/GPĐC-UBCK	Ngày 13 tháng 2 năm 2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật

Hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 2D Đường Thành, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 72/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 03 tháng 12 năm 2007 là 40 tỷ đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong năm 2009 lên 135 tỷ đồng theo Quyết định số 260/UBCK-GP ngày 11 tháng 09 năm 2009.

Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 17 nhân viên (31 tháng 12 năm 2011: 25 nhân viên).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Cơ sở lập báo cáo tài chính*

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ). Báo cáo tài chính của Công ty được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào *"Chi phí hoạt động"* trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	5 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm	4 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.8 Lợi ích của nhân viên

3.8.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.8.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Lợi ích của nhân viên* (tiếp theo)

3.8.3 *Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.9 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3.10 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.11 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
- Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Tiền mặt	131.691.992	401.512.177
Tiền gửi ngân hàng	40.058.777.537	73.126.245.383
Trong đó:		
- Tiền gửi ngân hàng (1)	*39.638.612.826*	*72.186.755.393*
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư (2)	*420.164.711*	*939.489.990*
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	93.340.067	547.165.060
	40.283.809.596	**74.074.922.620**
Các khoản tương đương tiền:		
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	*13.938.612.826*	*70.478.000.000*

(1) Bao gồm khoản tiền 3.000 USD tương đương với 62.484.000 VNĐ (tỷ giá VND/USD là 20.828 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012) gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng được phong tỏa để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam đối với Công ty AFE Solutions, thời hạn phong tỏa từ ngày 10 tháng 2 năm 2010 đến ngày 10 tháng 2 năm 2014.

(2) Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, chênh lệch giữa số dư tài khoản tiền ký quỹ của nhà đầu tư và số dư tài khoản phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (xem Thuyết minh 16) là (43.098.183) đồng. Khoản chênh lệch là do đối với các nghiệp vụ Công ty ứng trước cho nhà đầu tư, Công ty chưa chuyển đủ từ tài khoản thanh toán của Công ty sang tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư từ các năm trước.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đơn vị	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ đồng Việt Nam*
1. Của Công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
2. Của người đầu tư	**1.899.620**	**14.823.988.000**
- Cổ phiếu	1.899.620	14.823.988.000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
	1.899.620	**14.823.988.000**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Hợp đồng hợp tác kinh doanh:		
Trong đó:		
- *Công ty TNHH Ngọc Linh (1)*	20.000.000.000	-
Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư:		
Trong đó:		
- *Công ty Bất động sản Đông Á (2)*	22.000.000.000	25.000.000.000
- *Công ty CP Công nghiệp TM & Dịch vụ Y tế Phúc Thái (3)*	7.000.000.000	-
- *Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Fraden - TNC*	9.500.000.000	
- *Cá nhân khác*	6.100.000.000	
	64.600.000.000	**25.000.000.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	64.600.000.000	**25.000.000.000**

(1) Khoản tiền chuyển cho Công ty TNHH Ngọc Linh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/NL-KVS ngày 13 tháng 11 năm 2012 ký kết giữa hai bên.

Mục đích là hai bên cùng hợp tác để triển khai thực hiện *Dự án Xây dựng khu cây xanh kết hợp sân thể thao và công trình dịch vụ công cộng có tính chất kinh doanh*. Tổng giá trị dự án là 22.000.000.000 VNĐ, trong đó phần vốn góp của Công ty CP Chứng khoán Kenanga Việt Nam (KVS) là 20.000.000.000 VNĐ.

Thời hạn hợp tác kinh doanh là 3 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết. Trong thời hạn quy định của hợp đồng, công ty TNHH Ngọc Linh có trách nhiệm trả tiền lãi suất cho Kenanga là 1,5%/tháng, khoản lợi nhuận được trả ngay khi ký hợp đồng. Khi thời hạn hợp đồng kết thúc, Công ty TNHH Ngọc Linh có trách nhiệm bàn giao cho Kenanga phần diện tích của dự án và hạ tầng cơ sở tương ứng với phần vốn góp. Trong mọi trường hợp Kenanga có quyền rút toàn bộ số tiền đã góp vốn với công ty TNHH Ngọc Linh. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty TNHH Ngọc Linh đã thanh toán đầy đủ phần lãi đến hạn.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(2) Khoản tiền chuyển cho Công ty Bất động sản Đông Á theo Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư số 01/HĐTƯVĐT/KVS-ĐA/2011 ngày 20 tháng 12 năm 2011 và phụ lục số 1 ký ngày 01 tháng 10 năm 2012 ký kết giữa hai bên.

Mục đích hợp tác đầu tư là Hoàn thiện và đưa vào sử dụng dự án Khu Resort - Khu cầu Bình Hòa - Quảng Châu - Quảng Xương - Thanh Hóa.

Thời hạn đầu tư là 10 tháng với mức lợi nhuận là 2%/tháng. Lợi nhuận trả hàng tháng và giá trị đầu tư được hoàn trả bằng tiền một lần vào cuối thời hạn đầu tư. Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư được gia hạn 1 lần vào ngày 01 tháng 10 năm 2012 theo phụ lục hợp đồng số 01.

Tài sản đảm bảo bao gồm tài sản hình thành từ vốn vay và giấy chứng nhận quyền sở hữu và quyền sử dụng đất.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, công ty đã thanh toán đầy đủ phần lãi đến hạn.

(3) Khoản tiền chuyển cho Công ty Cổ phần Công nghiệp TM và dịch vụ y tế Phúc Thái theo hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư số 14/HĐTƯVĐT/KVS/TN/2012 ngày 27 tháng 8 năm 2012 ký kết giữa hai bên.

Mục đích hợp tác đầu tư là Hoàn thiện dự án xây dựng Bệnh viện Phúc Thái tại Thái Nguyên.

Thời hạn đầu tư là 6 tháng với mức lợi nhuận là 1,5%/tháng. Lợi nhuận trả ngay sau khi ký hợp đồng.

Tài sản đảm bảo bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa số 359, Phường Cải Đan, Thị xã Sông Công, Thái Nguyên.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, công ty đã thanh toán đầy đủ phần lãi đến hạn.

(4) Khoản tiền 9.500.000.000 VNĐ chuyển cho khách hàng là Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Fraden TNH theo hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư số 01/PLHĐTUVĐT/KVS-TNC/2012 ngày 26 tháng 7 năm 2012, mục đích là để bên tạm ứng vốn (KVS) nghiên cứu cơ hội đưa ra phương án đầu tư tốt nhất và bên A (Công ty TNHH Tư vấn và quản lý Fraden) thực hiện dự án, thời hạn 2 tháng, lợi nhuận 1,5%/tháng. Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư được gia hạn thời hạn thanh toán đến ngày 30 tháng 01 năm 2013 theo Phụ lục hợp đồng số 01/ PLHĐTUVĐT/KVS-TNC/2012.

Tài sản đảm bảo cho hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư là giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, công ty đã thanh toán đầy đủ phần lãi đến hạn.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(5) Bao gồm:

Khoản tiền 1.500.000.000 VNĐ chuyển cho khách hàng Khương Tuấn Sơn theo hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư số 01/HĐTƯVĐT/KVS/2012 ngày 26 tháng 6 năm 2012, mục đích là hoàn thiện nhà, thời hạn 6 tháng, lợi nhuận 1,8%/tháng. Tài sản đảm bảo cho hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư là giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở. Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư được gian hạn thời hạn thanh toán đến ngày 25 tháng 03 năm 2013 theo Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐTƯVĐT/2012. Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư được gia hạn thời hạn thanh toán gốc đến ngày 25 tháng 03 năm 2013 theo Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐTƯVĐT/2012. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, khách hàng đã thanh toán đầy đủ phần lãi đến hạn.

Khoản tiền 1.500.000.000 VNĐ chuyển cho khách hàng Nguyễn Hữu Thụ theo hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư số 07/HĐTƯVĐT/KVS-NHT/2012 ngày 31 tháng 7 năm 2012, mục đích là kinh doanh, thời hạn 3 tháng, lợi nhuận 1,5%/tháng. Tài sản đảm bảo cho hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư là giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở. Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư được gia hạn thời hạn thanh toán gốc đến ngày 27 tháng 01 năm 2013 theo Phụ lục hợp đồng số 07/HĐTƯVĐT/KVS-ĐA/2012. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, khách hàng đã thanh toán đầy đủ phần lãi đến hạn.

Khoản tiền 600.000.000 VNĐ chuyển cho khách hàng Phạm Quốc Nhật theo hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư số 04/HĐTƯVĐT/KVS-BM/2012 ngày 31 tháng 7 năm 2012, mục đích là kinh doanh, thời hạn 3 tháng, lợi nhuận 1,5%/tháng. Tài sản đảm bảo cho hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư là giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở. Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư được gia hạn thời hạn thanh toán gốc đến ngày 27 tháng 01 năm 2013 theo Phụ lục hợp đồng số 01/HĐUTVĐT/KVS-QN/2012. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, khách hàng đã thanh toán đầy đủ phần lãi đến hạn.

Khoản tiền 2.500.000.000 VNĐ chuyển cho khách hàng Trần Bình Minh theo hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư số 15/HĐTƯVĐT/KVS/2012 ngày 19 tháng 10 năm 2012, mục đích là kinh doanh, thời hạn 2 tháng, lợi nhuận 1,5%/tháng. Tài sản đảm bảo cho hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư là giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở. Hợp đồng tạm ứng vốn đầu tư được gia hạn thời hạn thanh toán gốc đến ngày 22 tháng 03 năm 2013 theo Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐTƯVĐT/KVS/2012. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, khách hàng đã thanh toán đầy đủ phần lãi đến hạn.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị : đồng Việt Nam

	Số đầu kỳ			*Số cuối kỳ*			
	Tổng số	*Số quá hạn*	*Số khó đòi*	*Tổng số*	*Số quá hạn*	*Số khó đòi*	*Dự phòng đã trích lập*
1. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-
2. Phải thu khác							
Ứng trước tiền bán CK	1.215.167	-	-	-	-	-	
Ứng trước tiền mua CK (1)	4.644.588.461	4.644.588.461	4.644.588.461	3.564.284.976	3.526.380.014	3.526.380.014	2.468.466.010
Ứng trước tiền mua CK T+2 (2)	3.986.310.894	3.986.310.894	3.986.310.894	1.695.588.413	1.695.588.413	1.695.588.413	1.186.911.889
Phải thu giao dịch sửa lỗi (3)	1.449.638.338	1.449.638.338	1.449.638.338	1.449.551.587	1.449.551.587	1.449.551.587	1.014.686.111
Phải thu khác (4)	974.532.956	344.797.000	344.797.000	3.677.182.925	2.759.532.031	2.759.532.031	2.136.239.435
	11.056.285.816	**10.425.334.693**	**10.425.334.693**	**10.386.607.901**	**9.431.052.045**	**9.431.052.045**	**6.806.303.445**

(1) Công ty ứng trước tiền cho nhà đầu tư mua chứng khoán thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư và thu lãi suất theo tỷ lệ cố định trên số tiền ứng trước và thời gian ứng tiền.

(2) Khoản chậm nộp tiền mua chứng khoán của nhà đầu tư là khoản tiền khách hàng phải nộp cho công ty khi nhận được thông báo khớp lệnh mua chứng khoán. Thông thường, khi mua chứng khoán, nhà đầu tư phải có tiền trong tài khoản ký quỹ. Nhưng theo quy định, vào ngày thứ ba (ngày T+3) kể từ ngày giao dịch khớp lệnh thành công trên trung tâm giao dịch công ty mới phải chuyển tiền cho trung tâm lưu ký chứng khoán, chính vì thế Công ty cho phép khách hàng đặt lệnh mua mặc dù trong tài khoản của khách hàng không còn số dư, và khách hàng phải nộp tiền trong ngày T+2. Công ty không thu phí đối với các khoản tiền chậm nộp tiền mua chứng khoán của nhà đầu tư.

Dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu đề cập ở mục (1) và mục (2), Công ty trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán trên theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, theo mức trích lập dự phòng cho các khoản nợ quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm như trên là 70%. Công ty trích lập 70% trên giá trị còn lại của khoản phải thu sau khi trừ giá trị chứng khoán cầm cố.

(3) Phải thu từ giao dịch sửa lỗi do giao dịch lỗi trên tài khoản của khách hàng chưa rõ nguyên nhân. Công ty trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, theo mức trích lập dự phòng cho các khoản nợ quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm là 70%.

(4) Công ty trích lập 100% dự phòng khoản đặt cọc cho Công ty N2N Global Sollutiom SDN do Công ty đơn phương hủy bỏ hợp đồng. Và 100% dự phòng đối với các khoản tạm ứng từ năm 2010 cho cá nhân nguyên là nhân viên của công ty nhưng đánh giá không có thu hồi tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

Phải thu khác

Chi tiết các khoản phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Lãi phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	321.250.000
Lãi dự thu từ hợp đồng tiền gửi CKH	739.724.999
Phải thu khác (1)	2.616.207.926
	3.677.182.925

(1) Bao gồm:

Số tiền 345.416.525 VNĐ là khoản tạm ứng của Công ty CP Kenanga cho 2 nhân viên (đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 đã nghỉ việc). Công ty đánh giá không có khả năng thu hồi khoản tạm ứng này đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 nên trích dự phòng 100% giá trị khoản phải thu.

8. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Số dư đầu kỳ	4.507.853.740	1.782.135.104
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số trích lập trong kỳ	2.298.449.705	2.725.718.636
Số dư cuối kỳ	**6.806.303.445**	**4.507.853.740**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình trong năm 2012 như sau:

	Máy móc thiết bị VNĐ	*Phương tiện vận tải VNĐ*	*Thiết bị văn phòng VNĐ*	*Khác VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.982.080.500	1.045.005.727	4.135.875.032	1.551.012.712	8.713.973.971
Tăng trong kỳ					
- *Mua mới*	*12.695.454*	-	-	*320.000.000*	332.695.454
Giảm trong kỳ					
- *Bán thanh lý*	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.994.775.954	1.045.005.727	4.135.875.032	1.871.012.712	9.046.669.425
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.517.612.804	119.890.216	2.429.111.955	1.509.170.354	5.575.785.329
Tăng trong kỳ					
- *Khấu hao*	*184.921.104*	*140.745.166*	*764.316.622*	*93.231.689*	1.183.214.581
Giảm trong kỳ					
- *Bán thanh lý*	-	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.702.533.908	260.635.382	3.193.428.577	1.602.402.043	6.758.999.910
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	464.467.696	925.115.511	1.706.763.077	41.842.358	3.138.188.642
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	292.242.046	784.370.345	942.446.455	268.610.669	2.287.669.515

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình trong năm 2011 như sau:

	Máy móc thiết bị VNĐ	*Phương tiện vận tải VNĐ*	*Thiết bị văn phòng VNĐ*	*Khác VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	2.279.479.911	148.352.727	3.813.475.621	1.551.012.712	7.792.320.971
Tăng trong kỳ					
- *Mua mới*	*25.000.000*	*896.653.000*	-	-	*921.653.000*
Giảm trong kỳ					
- *Bán thanh lý*	-	-	-	-	-
Phân loại lại	(322.399.411)	-	322.399.411	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.982.080.500	1.045.005.727	4.135.875.032	1.551.012.712	8.713.973.971
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	945.687.245	64.907.904	1.642.624.233	1.463.351.904	4.116.571.286
Tăng trong kỳ					
- *Khấu hao*	*571.925.559*	*54.982.312*	*786.487.722*	*45.818.450*	*1.459.214.043*
Giảm trong kỳ					
- *Bán thanh lý*	-	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.517.612.804	119.890.216	2.429.111.955	1.509.170.354	5.575.785.329
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.333.792.666	83.444.823	2.170.851.388	87.660.808	3.675.749.685
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	464.467.696	925.115.511	1.706.763.077	41.842.358	3.138.188.642

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình trong năm 2012 như sau:

	Phần mềm VNĐ	*Tài sản vô hình khác VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	7.271.760.702	160.000.000	7.431.760.702
Tăng trong kỳ			
- *Mua mới*	-	-	-
Giảm trong kỳ			
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	7.271.760.702	160.000.000	7.431.760.702
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.201.546.939	101.610.957	1.303.157.896
Tăng trong kỳ			
- *Khấu hao*	*1.537.225.071*	*32.000.000*	1.569.225.071
Giảm trong kỳ			
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	2.738.772.010	133.610.957	2.872.382.967
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	6.070.213.763	58.389.043	6.128.602.806
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	4.532.988.692	26.389.043	4.559.377.735

Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình trong năm 2011 như sau:

	Phần mềm VNĐ	*Tài sản vô hình khác VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.251.226.555	160.000.000	1.411.226.555
Tăng trong kỳ			
- *Mua mới*	*6.020.534.147*	-	*6.020.534.147*
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	7.271.760.702	160.000.000	7.431.760.702
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	280.333.737	69.610.957	349.944.694
Tăng trong kỳ			
- *Khấu hao*	*921.213.202*	*32.000.000*	*953.213.202*
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.201.546.939	101.610.957	1.303.157.896
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	970.892.818	90.389.043	1.061.281.861
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	6.070.213.763	58.389.043	6.128.602.806

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	51.827.491	599.837.496
Chi phí trước hoạt động	-	-
Chi phí trả trước khác	-	-
	51.827.491	**599.837.496**

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Tiền nộp ban đầu	293.704.836	144.357.848
Tiền nộp bổ sung	24.880.690	149.346.988
	318.585.526	**293.704.836**

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Đặt cọc sử dụng dịch vụ thẻ Mai Linh	10.000.000	10.000.000
Đặt cọc thuê văn phòng	208.098.000	671.270.156
Đặt cọc tiền nhà cho Ông Wee Kim Hong	27.131.000	21.387.600
	245.229.000	**702.657.756**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	(1.868.618)	17.524.478
Các loại thuế khác	57.440.703	119.963.742
	55.572.085	**137.488.220**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Phải trả về chi phí quản lý nhân sự cấp cao	-	-
Phải trả về chi phí hoạt động khác	298.839.567	605.880.454
	298.839.567	**605.880.454**

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Phải trả Sở GDCK	-	1.700.000
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán	556.602.961	1.123.515.372
	556.602.961	**1.125.215.372**

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Phải trả Công ty Kenanga Holding	326.048.211	274.152.533
Doanh thu nhận trước	202.100.000	-
Phải trả Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	18.054.457	28.625.540
Phải trả ký cược đặt cọc	83.124.000	404.334.750
Tài sản thừa chờ giải quyết	31.322.653	46.912.763
Phải trả khác	115.359.940	104.310.902
	776.009.261	**858.336.488**

18. DOANH THU

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Năm 2012	*Năm 2011*
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	38.255.946	455.890.192
Doanh thu từ hoạt động tư vấn	12.000.000	-
Doanh thu về vốn kinh doanh	14.933.251.596	-
Trong đó:		
- Doanh thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán (ứng trước tiền mua chứng khoán)	4.165.800.000	2.384.022.390
- Thu lãi tiền gửi	6.868.839.334	12.743.521.647
- Doanh thu khác	3.898.612.262	1.804.084.772
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**14.983.507.542**	**17.387.519.001**

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Năm 2012	*Năm 2011*
Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư	1.042.250.202	220.213.069
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	46.567.532	40.392.018
Chi phí dự phòng	2.365.986.116	1.428.609.756
Chi phí nhân viên trực tiếp	672.982.572	1.056.286.061
Chi phí vật tư, đồ dùng	33.119.563	41.097.294
Chi phí khấu hao	1.787.201.089	1.438.732.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	619.400.023	2.061.257.711
Chi phí khác bằng tiền	66.232.649	627.584.332
	6.633.739.746	**6.914.172.883**

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Năm 2012	*Năm 2011*
Chi phí nhân viên	1.750.304.699	2.535.827.255
Chi phí khấu hao và phân bổ	887.641.669	973.694.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.542.433.484	5.177.114.298
Chi phí khác	1.171.237.316	1.672.945.425
	6.351.617.168	**10.359.581.581**

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

21.1. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo. Công ty được áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh năm 2007. Năm 2017 là năm cuối cùng Công ty được hưởng mức thuế suất 20%. Mức thuế suất cho các năm tiếp theo là 25%.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho năm 2012 và năm 2011 được trình bày dưới đây:

	Năm 2012 VNĐ	*Năm 2011 VNĐ*
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	**1.991.363.958**	**113.764.537**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Chuyển lỗ các năm trước	(1.991.363.958)	(113.764.537)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành		-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp/(trả trước) đầu năm	-	-
Điều chỉnh tăng/ (giảm) thuế TNDN theo quyết toán thuế	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ		-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	-	-

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 18.684.199.140 VNĐ (31 tháng 12 năm 2011: 20.675.563.098 VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị: đồng Việt Nam

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2012*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2012*
2008	2013	(3.930.032.820)	2.105.128.495	-	(1.824.904.325)
2009	2014	(6.980.512.460)	-	-	(6.980.512.460)
2010	2015	(9.878.782.355)	-	-	(9.878.782.355)
2011	2016	-	-	-	-
2012	2017	-	-	-	-
		(20.789.327.635)	**2.105.128.495**	**-**	**(18.684.199.140)**

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế trị giá 18.684.199.140 đồng Việt Nam do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

22. CÁC THÔNG TIN KHÁC

22.1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Năm 2012	*Năm 2011*
Lương và thưởng	829.200.000	1.267.827.126
Phúc lợi khi chấm dứt làm việc	-	-
Các phúc lợi khác	-	-
TỔNG CỘNG	**829.200.000**	**1.267.827.126**

22. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.2. Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Đến 1 năm	-	-
Trên 1 - 5 năm	828.000.000	6.273.996.000
Trên 5 năm	-	-

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2012. Các khoản tiền thuê phải trả bằng tiền đô la Mỹ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 20.828 đồng.

22.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	Năm 2012 VNĐ	*Năm 2011 VNĐ*
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.991.363.958	113.764.537
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.500.000	13.500.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	147,51	8,43

22.4. *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

22. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.4. *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, rủi ro ngoại tệ do thay đổi tỷ giá hối đoái đối với Công ty là không đáng kể do Công ty chỉ nắm giữ 8.152,95 đô la Mỹ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Hiện tại Công ty không có nghiệp vụ tự doanh, không nắm giữ cổ phiếu nên Công ty không chịu rủi ro về giá cổ phiếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

22. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.4. *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Bất kỳ thời điểm nào	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Tổng cộng*
31 tháng 12 năm 2012				
Phải trả khách hàng	855.442.528	114.620.500	-	970.063.028
Chi phí phải trả	-	836.868.795	-	836.868.795
	855.442.528	**951.489.295**	**-**	**1.806.931.823**
31 tháng 12 năm 2011				
Phải trả khách hàng	1.123.515.372	653.347.551	-	1.776.862.923
Chi phí phải trả	-	1.797.602.127	-	1.797.602.127
	1.123.515.372	**2.450.949.678**	**-**	**3.574.465.050**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

22.5 *Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210*

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

22. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.5 *Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210* (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
     - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
     - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
     - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;

  b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

  c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

22. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.5 *Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210* (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
     - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
     - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
     - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngân hàng và các nợ phải trả tài chính khác được ước tính bằng cách tham khảo các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy trên thị trường.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.5 *Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210* (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*	
	Số cuối năm		*Số đầu năm*			
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính						
Phải thu khách hàng	10.742.625.401	(6.806.303.445)	11.056.285.816	(4.507.853.740)	N/A	N/A
Phải thu khác	1.587.370.676	-	1.412.555.720	-	N/A	N/A
Các khoản tài sản tài chính ngắn hạn khác	64.600.000.000	-	25.000.000.000	-	N/A	N/A
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	200.000.000	(200.000.000)	200.000.000	(200.000.000)	N/A	N/A
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.283.809.596	-	74.074.922.620	-	40.283.809.596	74.074.922.620
	117.413.805.673	**(7.006.303.445)**	**111.743.764.156**	**(4.707.853.740)**	N/A	N/A

(N/A) Không thể xác định được giá trị hợp lý do không có đủ thông tin thị trường

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	114.620.500	653.347.551	4.729.312	653.347.551
Phải trả khác	1.692.311.323	2.921.117.499	1.802.205.411	2.921.117.499
Tổng cộng	**1.806.931.823**	**3.574.465.050**	**1.806.934.723**	**3.574.465.050**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

23. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày phát hành các báo cáo tài chính này yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

Bà Trần Thị Dung Người lập	Bà Đặng Thị Ngọc Anh Quyền Kế toán trưởng	Ông Trần Việt Thắng Phụ trách Kinh doanh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 2 năm 2013